

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 - 2017

Tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		267,043,179,791	202,026,658,283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,648,697,867	16,728,827,778
1. Tiền	111	VI.1a	11,139,322,867	11,228,827,778
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	25,509,375,000	5,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		196,736,768,043	155,264,672,084
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	196,736,768,043	155,264,672,084
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,458,886,217	10,757,587,907
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	1,286,476,116	109,507,192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,911,840,906	4,473,719,130
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	10,215,499,363	7,071,391,353
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(1,145,959,535)	(1,088,059,135)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	191,029,367	191,029,367
IV. Hàng tồn kho	140		9,758,023,265	14,924,081,621
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	9,869,255,014	15,035,313,370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(111,231,749)	(111,231,749)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,440,804,399	4,351,488,893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	1,799,545,101	3,160,876,704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	714,615,260	830,554,786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	926,644,038	360,057,403
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129,128,162,936	141,982,366,901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		900,000,000	900,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	900,000,000	900,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		111,823,777,505	117,577,904,720

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	111,653,795,117	117,407,922,332
- Nguyên giá	222		257,212,625,168	252,161,829,808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145,558,830,051)	(134,753,907,476)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	169,982,388	169,982,388
- Nguyên giá	228		169,982,388	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,093,659,863	7,977,135,226
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	10,093,659,863	7,977,135,226
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b		8,316,765,097
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			8,316,765,097
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,310,725,568	7,210,561,857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	6,252,448,369	7,152,284,658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		58,277,199	58,277,199
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		396,171,342,727	344,009,025,184
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34,992,654,754	25,930,794,755
I. Nợ ngắn hạn	310		33,153,107,897	24,121,827,898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	1,842,303,217	1,823,887,092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		430,579,000	10,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	10,352,695,992	1,245,694,666
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	11,034,174,336	10,016,155,776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	1,879,942,984	1,094,952,554
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	1,343,690,502	4,116,845,212
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17a	3,743,031,475	4,249,757,497
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.19a	2,526,690,391	1,564,535,101
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,839,546,857	1,808,966,857

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b	566,052,500	535,472,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,273,494,357	1,273,494,357
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361,178,687,973	318,078,230,429
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	355,063,538,267	313,319,277,835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19a	81,342,456,730	73,546,360,292
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,324,300,252	25,231,129,182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(2,388,239,222)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47,324,300,252	27,619,368,404
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		131,779,081,285	119,924,088,361
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6,115,149,706	4,758,952,594
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	1,390,871,410	34,674,298
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	4,724,278,296	4,724,278,296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		396,171,342,727	344,009,025,184

Tây ninh, ngày tháng 07 năm 2017

Lập biểu

Trần Thị Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền

Tổng Giám đốc

Trần Anh Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	68,165,327,050	59,076,142,108	224,881,399,785	191,106,973,520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		68,165,327,050	59,076,142,108	224,881,399,785	191,106,973,520
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	51,262,632,130	43,041,841,825	103,703,410,910	87,646,512,195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,902,694,920	16,034,300,283	121,177,988,875	103,460,461,325
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	4,945,660,901	4,094,246,024	6,034,008,733	4,978,197,804
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-1,390,289,194		-1,382,511,416	0
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7,777,778		7,777,778	0
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-6,723,493	-170,601,014		-605,032,954
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	10,979,330,617	6,108,560,428	25,091,706,057	14,955,286,024
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8,566,026,033	4,521,106,678	16,283,907,456	7,241,697,928
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		3,686,564,872	9,328,278,187	87,218,895,511	85,636,642,223
12. Thu nhập khác	31	VII.5	440,952,110	374,149,510	902,039,749	1,115,590,732

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.6	413,310,214		413,310,214	19,695,000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27,641,896	374,149,510	488,729,535	1,095,895,732
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,714,206,768	9,702,427,697	87,707,625,046	86,732,537,955
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		835,049,517	2,116,149,358	16,812,075,372	16,572,310,505
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	-14,303,070
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,879,157,251	7,586,278,339	70,895,549,674	70,174,530,520
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		388,552,631	4,060,204,556	38,505,316,932	37,911,447,344
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,490,604,620	3,526,073,783	32,390,232,742	32,263,083,176
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		63.08	841.06	7.766	7,853
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		63.08	841.06	7.766	7,853

Người lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		87,707,625,046	86,732,537,955
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10,804,922,575	10,006,651,953
Các khoản dự phòng	03		57,900,400	
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
Chi phí lãi vay	06		7,777,778	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98,578,225,799	96,739,189,908
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(10,209,845,819)	(3,455,995,525)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		5,166,058,356	729,849,523
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13,583,266,717)	(14,840,906,674)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2,261,167,892	(4,171,606,863)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(7,777,778)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		4,870,896,054	8,020,000,000
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(23,633,789,839)	(7,083,066,094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63,441,667,948	75,937,464,275
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,167,319,997)	(6,450,541,860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41,472,095,959)	(92,302,965,847)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		8,316,765,097	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,322,650,859)	(98,753,507,707)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,000,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,000,000,000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,199,147,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,199,147,000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		19,919,870,089	(22,816,043,432)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		16,728,827,778	49,367,609,195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		36,648,697,867	26,551,565,763

Người lập biểu



Trần Thị Phương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Anh Minh

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
Quý 2 năm 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thuận, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thuận, Tp. Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 86,06%.

Danh sách các Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh

Trụ sở chính : Quốc lộ 22B, xã Long Thành Nam, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ : 9.298.300.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 36,26%

2. Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh

Trụ sở chính : 436 Đường 30/4, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 40.875.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 22,70%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Tiền	11,139,322,867	11,228,827,778
Tiền mặt tại quỹ	1,354,642,901	1,203,917,335
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,784,679,966	10,024,910,443
b. Các khoản tương đương tiền	25,509,375,000	5,500,000,000
Tổng cộng	36,648,697,867	16,728,827,778

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	196,736,768,043	196,736,768,043	155,264,672,084	155,264,672,084
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	51,386,768,043	51,386,768,043	54,256,672,084	54,256,672,084
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	14,200,000,000	14,200,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	15,200,000,000	15,200,000,000	25,400,000,000	25,400,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tây Ninh	5,500,000,000	5,500,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	18,900,000,000	18,900,000,000	5,900,000,000	5,900,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	7,800,000,000	7,800,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	16,700,000,000	16,700,000,000	12,600,000,000	12,600,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh		0	5,000,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM - CN Tây Ninh	14,000,000,000	14,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Ngân hàng NN&PTNT-CN KV Tân Hưng - Tây Ninh	14,500,000,000	14,500,000,000	15,458,000,000	15,458,000,000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tây Ninh	650,000,000	650,000,000	650,000,000	650,000,000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Tây Ninh	17,900,000,000	17,900,000,000		
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	18,400,000,000	18,400,000,000		
* Dài hạn	0	0	0	0
Tổng cộng	196,736,768,043	196,736,768,043	155,264,672,084	155,264,672,084

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017				01/01/2017		
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	VND	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			Giá trị hợp lý	Dự phòng			
* Đầu tư vào Công ty liên kết	0	0	0	-	14,262,797,860	8,316,765,097	-
- Công ty CP Gạch Ngói Tây Ninh					3,709,415,000	3,543,773,103	
- Công ty CP Khách Sạn Hoà Bình					10,553,382,860	4,772,991,994	

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1,286,476,116		109,507,192	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	492,913,000		70,000,000	
Đại Lý Tùng (Tiền bán hàng)	81,077,000			
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (tiền quảng cáo)			70,000,000	
Liêu Thị Mộng Dung (Tiền bán hàng)	158,462,000			
Tạp Hoá Nhân Trang (Tiền bán hàng)	94,774,000			
Quán Phở Biển (Tiền bán hàng)	80,380,000			
Nguyễn Hoàng Tân (Tiền bán hàng)	78,220,000			
- Khách hàng khác	793,563,116		39,507,192	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-		-	
Tổng cộng	1,286,476,116	-	109,507,192	0

4. Các khoản phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Tiền tạm ứng	3,251,733,110		619,798,807	
- Tiền lãi dự thu	3,424,954,998		2,790,629,524	
- Tiền hàng, vỏ chai thiếu	1,145,959,535	(1,145,959,535)	1,184,459,535	(1,088,059,135)
- Phải thu lại tiền lương viên chức quản lý			162,000,000	
- Ký quỹ, ký cược vỏ chai ngắn hạn	2,096,557,696		1,967,022,422	
- Tiền thuế TNCN	56,000,000		169,738,231	
Phải thu khác	240,294,024		177,742,834	
Cộng	10,215,499,363	(1,145,959,535)	7,071,391,353	(1,088,059,135)
b. Dài hạn	900,000,000	-	900,000,000	-
Tổng cộng	11,115,499,363	(1,145,959,535)	7,971,391,353	(1,088,059,135)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Vườn cây Khu du lịch Núi Bà

30/06/2017		01/01/2017	
Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
	191,029,367		191,029,367
-	191,029,367	-	191,029,367

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ, bao bì

Hàng hóa

Tổng cộng

30/06/2017		01/01/2017	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
3,532,848,075	(111,231,749)	4,503,352,833	(111,231,749)
2,561,248,708		2,966,356,987	
3,775,158,231		7,565,603,550	
9,869,255,014	(111,231,749)	15,035,313,370	(111,231,749)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Công ty TNHH Châu Ngọc Hân

DNTN Ngọc Giàu

Nguyễn Văn Huy

Lê Phước Vũ

HKD Nguyễn Bích Vân

Lê Hiền Trí

Công ty TNHH Lê Thiên Khang

Tổng cộng

30/06/2017		01/01/2017	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
232,600,000		189,770,000	
69,060,000		69,060,000	
495,185,586		495,185,586	
10,238,900		10,238,900	
100,284,000		100,284,000	
208,450,249		208,450,249	
30,140,800		15,070,400	
1,145,959,535	-	1,088,059,135	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
* Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10,093,659,863	7,977,135,226
- Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch dự án quy hoạch chi tiết 1/500	74,877,271	74,877,271
- Chi phí tư vấn lập đồ án quy hoạch dự án quy hoạch chi tiết 1/500	820,905,273	820,905,273
- Chi phí tư vấn quản lý dự án quy hoạch chi tiết 1/500	87,458,000	87,458,000
- Phí tư vấn khảo sát đo đạc dự án quy hoạch chi tiết 1/500	727,104,546	508,973,182
- Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch chi tiết 1/500	17,740,000	
- Phí thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết 1/500	76,360,000	
- Chi phí công trình khu văn phòng làm việc Cấp treo	400,782,601	126,378,182
- Phí tư vấn, quản lý Cấp treo lên đỉnh	305,959,816	305,959,816
- Chi phí xây lắp công trình khu văn phòng Công ty Cấp treo	6,724,456,364	5,213,431,147
- Chi phí công trình nâng cấp máng trượt	858,015,992	710,458,719
- Chi phí công trình cung cấp nước sinh hoạt		128,693,636
- Chi phí làm bảng điện tử Led công chào Cấp treo		
Tổng cộng	10,093,659,863	7,977,135,226

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/04/2017	70,331,199,501	157,590,366,858	14,639,970,333	6,532,309,966	6,769,426,783	255,863,273,441
- Mua trong kỳ	520,031,273		687,241,818	558,814,400		1,766,087,491
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác (Phân loại lại)	122,361,236					122,361,236
- Chuyển sang bất động sản đtư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Phân loại lại)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Do điều chỉnh)	539,097,000					539,097,000
- Số dư ngày 30/06/2017	70,434,495,010	157,590,366,858	15,327,212,151	7,091,124,366	6,769,426,783	257,212,625,168

Thuyết minh tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư ngày 01/04/2017	34,528,807,425	96,288,316,072	4,551,133,055	3,119,629,498	1,670,594,203	140,158,480,253
- Khấu hao trong kỳ	1,528,782,891	3,139,265,967	545,056,269	204,319,254	110,212,203	5,527,636,584
- Tăng khác(Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đtr	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)	127,286,786	-	-	-	-	127,286,786
- Số dư ngày 30/06/2017	35,930,303,530	99,427,582,039	5,096,189,324	3,323,948,752	1,780,806,406	145,558,830,051
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/04/2017	35,802,392,076	61,302,050,786	10,088,837,278	3,412,680,468	5,098,832,580	115,704,793,188
- Tại ngày 30/06/2017	34,504,191,480	58,162,784,819	10,231,022,827	3,767,175,614	4,988,620,377	111,653,795,117

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên giá	169,982,388	169,982,388
Tổng cộng	169,982,388	169,982,388

* Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.
Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

11. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1,799,545,101	3,160,876,704
Chi phí trang trí, sửa chữa	308,773,529	652,349,417
Chi phí công cụ, dụng cụ	12,998,730	1,334,094
Chi phí lắp đặt pano quảng cáo, quảng cáo trên cabin Cáp treo		3,583,330
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	224,143,524	422,849,844
Chi phí in lịch	24,500,000	49,000,000
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	578,387,610	1,950,932,742
Chi phí lắp đặt phòng, màn hội trường VP Cáp treo	43,012,000	
Chi phí tiền thuê đất	236,091,101	
Chi phí đồng phục phục vụ	336,161,334	
Chi phí khác	35,477,273	80,827,277

Thuyết minh chi phí trả trước (tiếp theo)

b. Dài hạn	6,252,448,369	7,152,284,658
Chi phí thuê đất quảng cáo	74,781,050	62,251,506
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	12,422,304	16,345,134
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,785,892,267	1,102,001,999
Chi phí thuê kho	458,181,818	610,909,094
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	603,516,416	805,230,392
Phí sử dụng phần mềm Misa	3,000,000	6,000,000
Chi phí đầu giá bãi xe các loại tại KDLNB	1,438,383,838	2,696,969,697
Chi phí thi công sân vườn vào nhà gas Cáp treo mới	226,623,838	
Chi phí thi công sân vườn khu VP Cáp treo	156,907,473	
Chi phí sửa chữa vỉa hè, bậc cấp, mái che gas trên	67,500,000	13,438,540
Chi phí chèn đá và khắc chữ gas hạ giáp		90,000,000
Chi phí gia công lắp đặt hệ thống chống sét	149,131,811	178,958,177
Chi phí thay cáp tuyến Cáp treo	1,180,754,245	1,453,235,995
Chi phí khác	95,353,309	116,944,124
Tổng cộng	8,051,993,470	10,313,161,362

12. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1,842,303,217	1,842,303,217	1,823,887,092	1,823,887,092
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam	1,100,904,669	1,100,904,669	1,015,007,417	1,015,007,417
Công ty TNHH Nước Giải Khát Thiên Thanh	15,925,025	15,925,025		
Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam		0	83,232,336	83,232,336
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	226,210,902	226,210,902	19,632,099	19,632,099
Công ty CP Công nghệ Môi trường & Xây dựng Saigon		0	217,080,240	217,080,240
Công ty CP In Hoàng Lê Kha		0	125,037,000	125,037,000
Công ty TNHH Công Nghệ Thông Minh Toàn Cầu		0	199,531,500	199,531,500
Công ty TNHH Tân Ngọc Lục	369,845,100	369,845,100		
Công ty TNHH Kim Sơn		0		
Công ty TNHH Hoàn Thiện Mỹ Tây Ninh	62,981,875	62,981,875		

Thuyết minh phải trả người bán (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa TP.HCM		0		
Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán & Tư vấn UHY		0		
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện TP.HCM		0		
Dịch vụ Nấu Ăn Thanh Nga		0		
Trung Tâm DV Du lịch Núi Bà		0		
Các khoản phải trả người bán khác	66,435,646	66,435,646	164,366,500	164,366,500
Cộng	1,842,303,217	1,842,303,217	1,823,887,092	1,823,887,092
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	1,842,303,217	1,842,303,217	1,823,887,092	1,823,887,092
13. Phải trả người lao động		30/06/2017		01/01/2017
		VND		VND
Quỹ tiền lương năm nay		11,034,174,336		10,016,155,776
Tổng cộng		11,034,174,336		10,016,155,776
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/04/2017	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2017
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,360,054,549	2,298,730,566	3,486,676,262	172,108,853
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,008,221,416	1,331,731,095	3,376,235,129	8,963,717,382
- Thuế thu nhập cá nhân	18,083,830	384,853,780	47,207,330	355,730,280
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	721,000	5,839,656	5,839,656	721,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,196,692,222	5,938,359,477	7,274,633,222	860,418,477
+ Phí vé công	2,030,080,000	3,253,235,200	4,444,160,000	839,155,200
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	166,612,222	21,263,277	166,612,222	21,263,277
+ Phí trước bạ xe Suzuki Vitara (5 chỗ)	-	77,900,000	77,900,000	-
+ Nộp 7% còn lại cổ tức 2016 (phần vốn nhà nước)	-	2,585,961,000	2,585,961,000	-
Cộng	14,583,773,017	9,959,514,574	14,190,591,599	10,352,695,992

15. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/04/2017	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,363,637		604,455,397	605,819,034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		250,446,449	250,446,449
Thuế thu nhập cá nhân	-		3,774,179	3,774,179
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	79,731,960	26,577,320		53,154,640
Thuế xuất, nhập khẩu			13,449,736	13,449,736
Các loại thuế khác	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	81,095,597	26,577,320	872,125,761	926,644,038

16. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	205,560,294	279,400,996
Trích chi phí soát xét BCTC 6t đầu năm 2017	27,500,000	
Trích trước chi phí Phòng kinh doanh T06/2017	46,159,687	37,066,558
Trích trước chi phí khám sức khỏe định kỳ CB.CNV Công ty 2017	59,770,000	692,500,000
Trích trước chi phí tour	1,020,000,000	
Trích trước chi phí mua bảo hiểm nhân thọ CB.CNV 2017	518,700,000	
Trích trước chi phí khác	2,253,003	85,985,000
Cộng	1,879,942,984	1,094,952,554
b. Dài hạn		
Tổng cộng	1,879,942,984	1,094,952,554

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	730,394,734	50,855,543
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		691,675,400
Tiền bao bì	2,205,379,052	2,577,932,034
Tiền bảo hành Công trình	319,873,896	129,166,010
Cổ tức phải trả	274,610,500	156,234,500

Thuyết minh các khoản phải trả, phải nộp khác (tiếp theo)

Các khoản thế chấp (vỏ chai)	59,104,020	115,113,930
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)	62,562,250	424,667,000
Các khoản phải trả khác	91,107,023	104,113,080
Tổng cộng	3,743,031,475	4,249,757,497
b. Dài hạn	566,052,500	535,472,500
Tổng cộng	4,309,083,975	4,785,229,997
18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	837,266,282	619,181,812
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà, Hang Ròng	405,757,560	3,481,800,000
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà	82,121,205	
Doanh thu khác	18,545,455	15,863,400
Tổng cộng	1,343,690,502	4,116,845,212
19. Chi tiết các quỹ khác	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,526,690,391	1,564,535,101
Cộng	2,526,690,391	1,564,535,101
b. Quỹ đầu tư phát triển	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cộng	81,342,456,730	73,546,360,292
	81,342,456,730	73,546,360,292

20. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 01/04/2017</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	73,546,360,292	60,047,370,791	147,962,976,081	376,174,407,164
- Tăng vốn trong kỳ này						0
- Lãi trong kỳ này				388,552,631	2,490,604,620	2,879,157,251
- Trích quỹ KTPL, ĐTPT 2016			7,796,096,438	(8,524,036,685)	-81,331,014	-809,271,261
- Trích quỹ KTPL 2017				(1,284,805,235)	(964,693,602)	(2,249,498,837)
- Thù lao 2017				(103,634,250)	(59,743,800)	(163,378,050)
- Cổ tức				-3,199,147,000	-17,568,731,000	-20,767,878,000
- Giảm khác				0		0
<i>Số dư ngày 30/06/2017</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,342,456,730	47,324,300,252	131,779,081,285	355,063,538,267

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp	36,942,300,000	36,942,300,000
Vốn góp của các đối tượng khác	3,307,800,000	3,307,800,000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (197.880cp)	1,978,800,000	1,978,800,000
<i>Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)</i>		
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH MTV Cao Su VN (100.000cp)	1,000,000,000	1,000,000,000
Ông Lê Hữu Phước (2.900cp)	29,000,000	29,000,000
Nhà đầu tư khác (545.200cp)	5,452,000,000	5,452,000,000
Tổng cộng	45,702,100,000	45,702,100,000

21. Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	100,000

22. Nguồn kinh phí sự nghiệp

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	34,674,298	1,194,252,456
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	7,313,143,364	7,197,696,000
Chi sự nghiệp trong kỳ	5,956,946,252	8,357,274,158
Nguồn kinh phí cuối kỳ	1,390,871,410	34,674,298

23. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	30/06/2017		01/01/2017	
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND
Máy pho to Studio E306	55,250,000	8,057,294	55,250,000	8,057,294
HT camera BP soát vé	52,470,000	14,575,000	52,470,000	14,575,000
TS nhận bàn giao BQL	5,277,502,150	638,311,560	5,277,502,150	638,311,560
Cộng	5,385,222,150	660,943,854	5,385,222,150	660,943,854
Giá trị còn lại tại 01/01/2017	4,724,278,296			
Giá trị còn lại tại 30/06/2017	4,724,278,296			

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	42,864,602,087	34,548,171,892
Doanh thu vận chuyển	20,997,963,641	19,322,231,831
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa, nhân tin	808,926,719	1,447,357,442
Doanh thu Hàng Rỗng	62,500,000	27,845,455
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	506,877,272	434,087,273
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước	27,945,454	
Doanh thu tour	2,840,817,624	2,919,175,488
Doanh thu khác	55,694,253	377,272,727
Tổng cộng	68,165,327,050	59,076,142,108

2. Giá vốn hàng bán

	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	41,755,232,680	33,534,655,027
Giá vốn vận chuyển	6,495,007,556	5,690,487,438
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	24,070,935	403,812,037
Giá vốn Hàng Rong	237,646,437	74,003,259
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	473,927,129	516,706,879
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	64,700,672	
Giá vốn tour	2,194,443,344	2,464,474,555
Giá vốn hoạt động khác	17,603,377	357,702,630
Tổng cộng	51,262,632,130	43,041,841,825

* *Ghi chú: Từ T6/2016 Công ty không phải nộp tiền 35% mặt bằng theo CV 3254/UBND-KTTC ngày 16/11/2016*

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,788,623,357	4,080,664,251
Cổ tức		
Doanh thu tài chính khác	157,037,544	13,581,773
Tổng cộng	4,945,660,901	4,094,246,024

4. Chi phí tài chính

	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Lãi vay		
Hoàn nhập chi phí trích lập dự phòng Cty CP KS Hoà Bình	(1,937,015,335)	
Chi phí lỗ tại Công ty CP Gạch Ngói Tây Ninh	546,725,840	
Khác	301	
Tổng cộng	(1,390,289,194)	-

5. Thu nhập khác	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Thù lao người đại diện vốn		49,012,500
Chiết khấu bia, ngk	317,984,930	225,221,624
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng (Hậu, Hiếu)	89,317,203	74,662,272
Thu khác	33,649,977	25,253,114
Tổng cộng	440,952,110	374,149,510
6. Chi phí khác	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản (nhà lắp ráp và mái che 15 HKD tại KDLNB)	411,810,214	
Chi phí khác	1,500,000	
Tổng cộng	413,310,214	-
7. Chi phí bán hàng	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	7,236,138,778	4,548,293,985
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	184,582,336	97,198,398
Chi phí vật liệu, bao bì	85,862,200	61,181,270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	529,534,544	207,232,911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489,120,769	432,043,433
Chi phí bằng tiền khác	2,454,091,990	762,610,431
Tổng cộng	10,979,330,617	6,108,560,428
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	3,908,893,574	2,230,005,220
Chi phí vật liệu quản lý	51,662,712	19,823,300
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	98,709,387	58,228,985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130,232,340	98,548,122
Thuế, phí, lệ phí	165,886,147	153,035,683
Chi phí dự phòng	57,900,400	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194,083,993	313,753,695
Chi phí bằng tiền khác	3,958,657,480	1,647,710,673
Tổng cộng	8,566,026,033	4,521,105,678

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	388,552,631	4,060,204,556
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(100,243,800)	(216,404,308)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	63.08	841.06

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	388,552,631	4,060,204,556
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(100,243,800)	(216,404,308)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	63.08	841.06

Lập Biểu

Trần Thị Phượng**Kế Toán Trưởng**

Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2017

**Trần Anh Minh**